

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/HS-PT

Ngày 08-5-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Đặng Phi Long.

Bà Trần Thị Khánh Vân.

Thư ký phiên tòa: Ông Thái Vũ Hải Đăng – Thư ký Tòa án nhân tỉnh Lào Cai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 11/2020/TLPT-HS ngày 24 tháng 02 năm 2020 đối với bị cáo Nông Minh Đ do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2020/HS-ST ngày 16/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Lào Cai.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nông Minh Đ, sinh ngày 04/11/1980 tại huyện Y, tỉnh Lào Cai.

Nơi cư trú: Tổ 7A, thị trấn R, huyện Y, tỉnh Lào Cai; Nghề nghiệp: Công chức nhà nước; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Tày; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nông Ngọc Đ1 và bà Hoàng Thị C; có vợ là Nguyễn Thu N và có 02 con; Bị cáo là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng từ ngày 10/4/2018; tiền sự: Không; tiền án: Không; nhân thân: Tốt. Bị tạm giam từ ngày 13/4/2018. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Lào Cai. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Nguyễn Duy N2, bà Nguyễn Thị Bích H – Luật sư Văn phòng Luật sư HN, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Ông N2 có mặt, bà H vắng mặt.

- Bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian là cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y, tỉnh Lào Cai, bị cáo Nông Minh Đ với chức trách, nhiệm vụ được giao đã trực tiếp làm thủ tục trình lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện Y (viết tắt là UBND) ký cấp 16 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) sai quy định như: Không có hồ sơ cấp GCNQSDĐ, không chuyển mục đích sử dụng đất, không có hồ sơ chuyển nhượng đất, không chuyển thông tin địa chính sang cơ quan thuế để tính nghĩa vụ tài chính đối với người sử dụng đất hoặc sử dụng hồ sơ không đúng quy định để làm căn cứ cấp GCNQSDĐ, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước là 985.022.810 đồng. Đồng thời nhận tổng số tiền 175.000.000đ của 08 hộ gia đình, cá nhân để sử dụng. Cụ thể các lần phạm tội như sau:

Lần thứ nhất: Hộ ông Hoàng Công M và bà Lương Thị L, địa chỉ: Tổ 7C, thị trấn Phố Ràng, huyện Y, tỉnh Lào Cai: Ông Hoàng Công M bà Lương Thị L có một thửa đất vườn tạp diện tích khoảng 500m² tại khu 7 thị trấn R, huyện Y và đã được cấp GCNQSDĐ diện tích 127,3m². Năm 2009, ông M nhờ Đ làm thủ tục cấp bổ sung thêm đất ở đô thị cho thửa đất 127,3 m² trên, Đ đồng ý và thống nhất với ông M chi phí là 35.000.000 đồng. Bị cáo đã cho ông M ký một sổ giấy tờ và trình UBND huyện Y ký ban hành GCNQSDĐ cho ông M bà L với diện tích 346,6m² đất ODT (tăng 219,6m²). Đến tháng 4/2010 bị cáo tiếp tục làm hồ sơ tách thửa chuyển nhượng từ ông M sang cho ông Lưu Ngọc T diện tích 63,7m², nhưng khi in giấy chứng nhận là 100m². Năm 2012 tiếp tục tách thửa chuyển nhượng cho ông Bùi Xuân Q 120m², nhưng khi in giấy chứng nhận là 63,7m². Quá trình điều tra xác định không có hồ sơ cấp bổ sung và không thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với diện tích 219,6m² của ông M, không có hồ sơ chuyển nhượng của Bùi Xuân Q.

Lần thứ hai: Hộ anh Phạm Văn T1 và chị Nguyễn Thị Y1, địa chỉ: Tổ 3B, thị trấn R, huyện Y, tỉnh Lào Cai: Năm 2011, anh Phạm Văn T1 nhận chuyển nhượng của ông Đoàn Đình P 28,5m² đất ở đô thị tại tổ 3B, thị trấn R. Anh T1 đưa GCNQSDĐ của ông P cho Đ nhờ làm thủ tục chuyển nhượng và hai bên thỏa thuận chi phí là 27.000.000 đồng. Nhận thấy diện tích đất của ông P chuyển nhượng cho anh T1 không đủ để cấp GCNQSDĐ, trong khi đó diện tích đất vườn tạp tiếp giáp phía sau phần diện tích đất chuyển nhượng còn nhiều nên bị cáo đã làm hồ sơ chuyển nhượng bao gồm cả phần đất vườn tạp, nộp lệ phí trước bạ 215.000 đồng. Khi vẽ sơ đồ thửa đất, bị cáo vẽ thêm 31,5m² đất vườn tạp

phía sau để thành thửa đất có tổng diện tích là 60m² đất ở đô thị và in GCNQSDĐ trình lãnh đạo UBND huyện Y ký ban hành. Quá trình điều tra xác định đối với diện tích 31,5m² không có hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất và không thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Lần thứ ba: Hộ anh Bùi Khải Đ2 chị Phạm Thị Hải L1, địa chỉ: Tổ 2A, thị trấn R, huyện Y, tỉnh Lào Cai: Năm 2004, anh Bùi Khải Đ2 nhận chuyển nhượng của ông Hoàng Văn T2 một thửa đất tại tổ 2A, thị trấn R, đất chưa có GCNQSDĐ. Năm 2011, anh Đ2 nhờ Đ làm thủ tục cấp GCNQSDĐ, bị cáo đồng ý và thống nhất chi phí 40.000.000 đồng, anh Đ2 có đưa cho Đ một số giấy tờ. Nhận thấy diện tích đất nhận chuyển nhượng chỉ có khoảng 40m², không đủ để làm GCNQSDĐ, tuy nhiên anh Đ2 đã tự đánh đất sâu vào phía sau thêm được khoảng 20m² nên Đ đã làm hồ sơ chuyển nhượng trình UBND huyện Y ký ban hành GCNQSDĐ diện tích 60m² đất ODT cho anh Đ2 chị L1. Quá trình điều tra xác định không có hồ sơ cấp đất và không thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất 60m² của anh Đ2 chị L1.

Lần thứ tư: Hộ anh Hà Sỹ V chị Nguyễn Thị H1, địa chỉ: Bản S, xã B, huyện Y, tỉnh Lào Cai: Năm 2009, vợ chồng anh Hà Sỹ V mua một thửa đất của ông Phạm Văn D, ở Bản S, xã B, huyện Y, đất chưa có GCNQSDĐ. Năm 2012, anh V nhờ Đ làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho thửa đất trên, Đ đồng ý và nói chi phí hết 18.000.000 đồng. Sau khi anh V cung cấp giấy tờ mua bán đất, bị cáo hướng dẫn anh V viết hồ sơ ban đầu, sau đó in GCNQSDĐ cấp diện tích 72m² đất ở đô thị cho vợ chồng anh V, trình UBND huyện Y ký ban hành. Kết quả điều tra xác định không có hồ sơ cấp đất và không thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất 72m² của anh V.

Lần thứ năm: Hộ ông Phạm Xuân L1 bà Hoàng Thị N1, địa chỉ: Bản S, xã B, huyện Y, tỉnh Lào Cai: Năm 1998, ông Phạm Xuân L1 mua thửa đất khoảng 60m² của ông Lê Trung T3 ở Bản S, xã B, huyện Y chưa có GCNQSDĐ, khi mua đất chỉ có giấy tờ mua bán viết tay có xác nhận của UBND xã B. Năm 2010, ông L1 nhờ Đ làm thủ tục cấp GCNQSDĐ, Đ có hướng dẫn ông L1 viết hồ sơ ban đầu theo mẫu xin cấp 71,3m² đất ở đô thị, Đ không lập hồ sơ địa chính, không chuyển thông tin thuế mà vẽ sơ đồ in luôn GCNQSDĐ diện tích 71,3m² đất ở đô thị và mang lên trình lãnh đạo UBND huyện Y ký. Đ đưa GCNQSDĐ cho ông L1 và nhận 10.000.000 đồng, số tiền này Đ sử dụng chi tiêu cá nhân. Quá trình điều tra xác định thửa đất 71,3m² không có hồ sơ cấp đất và không thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Lần thứ sáu: Chị Hoàng Thị T4, địa chỉ: tổ 6B1, thị trấn R, huyện Y, tỉnh Lào Cai: Năm 1988, chị Hoàng Thị T4 được bố mẹ để tặng cho thửa đất khoảng 120m² tại tổ 6B, thị trấn R, huyện Y chưa có GCNQSDĐ. Năm 2009, chị T4 đến nhờ Nông Minh Đ làm thủ tục để cấp GCNQSDĐ, Đ bảo với chị T4 việc

lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ do đơn vị tư vấn là Xí nghiệp 102 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện và hướng dẫn chị T4 đến gặp anh Nguyễn Đức D1 là cán bộ Xí nghiệp 102 để nhờ. Theo bị cáo khai, chị T4 đã đưa cho bị cáo 6.000.000 đồng và bị cáo dẫn chị T4 đến gặp anh D1 để nhờ làm thủ tục và đưa cho anh D1 6.000.000 đồng. Tuy nhiên, chị T4 khẳng định chỉ đưa tiền cho Đ và được Đ hướng dẫn làm thủ tục cấp đất, khoảng 03 tháng sau thì bị cáo gọi chị đến lấy GCNQSDĐ. Chị T4 và anh D1 đều khẳng định không gặp nhau và không quen biết nhau, không có việc nhờ làm thủ tục cấp đất. Quá trình điều tra xác định thửa đất 120m² đất ở đô thị cấp cho chị T4 không có hồ sơ cấp đất và không thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Lần thứ bảy: Hộ ông Hoàng Xuân Th, bà Ma Thị Mai H2, địa chỉ: Tổ 3B, thị trấn R, huyện Y, tỉnh Lào Cai: Năm 2004, bà Hoàng Thị Đ3 (vợ ông Hoàng Xuân Th) cùng với bà Ma Thị Mai H2 mua chung nhau thửa đất khoảng 250m² đất đồi trồng chè ở tổ 3B, thị trấn R, huyện Y, đất chưa có GCNQSDĐ, khi mua chỉ có giấy tờ mua bán viết tay. Sau đó, bà H2 làm thủ tục và được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông Hoàng Xuân Th, diện tích 80m² đất ở đô thị. Năm 2011, bà Hoàng Thị Đ3 nhờ Đ làm thủ tục tách thửa từ thửa đất 80m² đứng tên ông Hoàng Xuân Th nêu trên thành 02 thửa đất, trong đó một thửa đứng tên ông Hoàng Xuân Th và một thửa đứng tên bà Ma Thị Mai Hạnh, Đ đồng ý. Bị cáo vẽ sơ đồ, in bìa mang tên ông Thiệp là 85m² đất ở đô thị (*tăng thêm 45m² đất vườn tạp ở phía sau*) và một bìa mang tên bà Hạnh là 85m² đất ở đô thị (*tăng thêm 45m² đất vườn tạp ở phía sau*), trình lãnh đạo UBND huyện Y ký cấp GCNQSDĐ, đối với hộ ông Thiệp và bà Hạnh, do quen biết bà Đ3 nên bị cáo không lấy tiền. Quá trình điều tra xác định phần diện tích 45m² tăng thêm của ông Th và bà H2 không có hồ sơ cấp đất bổ sung và không thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Lần thứ tám: Hộ bà Nguyễn Thị N1 và ông Đỗ Văn N2, địa chỉ: Bản S, xã B, huyện Y, tỉnh Lào Cai: Năm 2010, bà Nguyễn Thị N1 nhờ Đ làm thủ tục cấp GCNQSDĐ ở đô thị cho thửa đất 73m² đứng tên bà N1 và thửa đất 120m² (chưa có GCNQSDĐ) đứng tên ông Đỗ Văn N2. Đ xem giấy tờ thấy cả hai thửa đất này đều không thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất theo quy định, nhưng Đ vẫn hướng dẫn bà N1, ông N2 làm hồ sơ xác nhận đất sử dụng ổn định, lâu dài từ năm 1992 để được miễn thuế, sau đó Đ về lập tờ trình gửi Hội đồng xét duyệt giao đất, Đ làm phiếu chuyển thông tin địa chính sang Chi cục thuế huyện Y và trực tiếp đi nộp tiền lệ phí trước bạ cấp GCNQSDĐ của bà N1 hết 77.500 đồng, của ông N2 hết 130.000 đồng. Sau đó Đ in hai GCNQSDĐ ở đô thị đứng tên N1 là 73m² và đứng tên N2 là 120m² trình lãnh đạo UBND huyện Y ký ban hành. Bị cáo đã nhận của bà N1 24.000.000 đồng, Đ nộp lệ phí trước bạ hết 207.500đ, còn lại 23.792.500đ bị cáo Đ đã sử dụng cá nhân hết.

Lần thứ chín: Hộ chị Nguyễn Thị T5 anh Bùi Xuân T6, địa chỉ: Bản L3, xã B, huyện Y, tỉnh Lào Cai: Năm 2010, chị Nguyễn Thị T5 mua một thửa đất vườn tạp khoảng 70m² của ông Đặng Văn Đ4 ở Bản L3, xã B, huyện Y, có giấy mua bán đất viết tay, chưa có GCNQSDĐ. Năm 2011, chị T5 nhờ Đ làm thủ tục cấp GCNQSDĐ ở đô thị 49m² phần diện tích chị T5 đang ở, đồng thời chị T5 đưa cho Đ giấy mua bán đất viết tay, hộ khẩu, giấy CMND để làm thủ tục, Đ đồng ý và thống nhất chi phí hết 15.000.000 đồng. Mặc dù biết chị T5 không đủ điều kiện để miễn tiền sử dụng đất, nhưng bị cáo vẫn hướng dẫn làm hồ sơ xác định nguồn gốc sử dụng đất là chị T5 sinh sống ổn định trên thửa đất này từ trước năm 1993, mục đích để miễn tiền sử dụng đất. Sau đó bị cáo làm thủ tục in GCNQSDĐ diện tích 49m² đất ở đô thị cho chị T5 và trình lãnh đạo UBND huyện Y ký ban hành. Quá trình điều tra xác định không có hồ sơ cấp đất và không thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất 49m² cấp cho chị T5.

Lần thứ mười: Hộ ông Hoàng Văn T7 bà Lê Thị N3, địa chỉ: Tổ 2A, thị trấn R, huyện Y, tỉnh Lào Cai: Năm 1998, ông Hoàng Văn T7 mua 65m² đất vườn tạp của ông Vũ Ngọc Th1 ở tổ 2A, thị trấn R, huyện Y, chỉ có giấy tờ mua bán đất viết tay, chưa có GCNQSDĐ. Theo lời khai của ông T7, năm 2012 ông T7 nhờ Mông Văn Ch làm thủ tục cấp GCNQSDĐ ở đô thị cho diện tích đất trên. Theo lời khai của bị cáo Đ, Ch có đưa hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ ở đô thị diện tích 65m² của hộ ông Hoàng Văn T7 nhờ Đ thẩm định và cấp GCNQSDĐ. Sau khi nhận hồ sơ, Đ không tiến hành xác minh thực tế nguồn gốc sử dụng đất của ông T7 mà vẫn ký thẩm định hồ sơ xác nhận ông T7 sử dụng ổn định thửa đất trên từ năm 1992 để ông T7 được miễn 100% tiền sử dụng đất và làm các thủ tục tờ trình gửi Hội đồng xét duyệt cấp đất của huyện, phiếu chuyển thông tin địa chính sang Chi cục Thuế huyện Y để tính nghĩa vụ tài chính, in GCNQSDĐ cho ông T7 và trình lãnh đạo UBND huyện Y ký ban hành, sau đó Đ đưa GCNQSDĐ cho Mông Văn Ch để Ch trả cho ông T7, bị cáo được Ch cho 500.000 đồng. Quá trình điều tra đối chất, Ch khai không nhờ bị cáo làm thủ tục cấp đất cho ông T7 và không đưa tiền cho bị cáo.

Lần thứ mười một: Hộ ông Ngô Đình B1, địa chỉ: Tổ 7B, thị trấn R và chị Ngô Thị H3, địa chỉ: Tổ 7C, Thị trấn R, huyện Y: Năm 2011, bà Nguyễn Thị O (địa chỉ: tổ 6A, thị trấn R, huyện Y) chuyển nhượng cho ông Ngô Đình B1 và chị Ngô Thị H3 02 thửa đất, mỗi thửa khoảng 80m² tại tổ 7C, thị trấn R, huyện Y. Ông B1 nhờ luôn bà O làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hai thửa đất trên. Theo lời khai của bà O, bà đã nhờ bị cáo Đ làm thủ tục cấp đất và đưa cho bị cáo 48.000.000 đồng. Theo lời khai của bị cáo Đ, hai thửa đất của ông B1 và chị H3 đều do Mông Văn Ch đưa hồ sơ nhờ bị cáo thẩm định và làm thủ tục cấp GCNQSDĐ, Ch đưa cho bị cáo 1.000.000 đồng. Cụ thể: Ch đưa cho bị cáo 02 hồ sơ cấp đất của ông Trần Văn Kh và bà Nguyễn Thị T9 đều trú tại tổ 7B, thị

trần R, huyện Y mỗi thửa là 80m² đất ở đô thị. Mặc dù biết ông Kh và bà T9 đều không có đất ở tổ 7C, thị trấn R, hai hồ sơ đều kê khai ông Kh bà T9 sinh sống ổn định từ năm 1992 để được miễn tiền sử dụng đất, bị cáo vẫn ký thẩm định và làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông Kh bà T9. Sau đó Ch đưa tiếp cho bị cáo 02 hồ sơ chuyển nhượng, một hồ sơ chuyển nhượng từ ông Kh sang ông B1, một hồ sơ chuyển nhượng từ bà T9 sang chị H3. Bị cáo Đ tiến hành làm các thủ tục viết phiếu chuyển thông tin địa chính sang Chi cục thuế huyện Y để xác định nghĩa vụ tài chính theo đúng trình tự, thảo tờ trình và in 02 GCNQSDĐ cho ông B1 và bà H3 và trình lãnh đạo UBND huyện Y ký ban hành. Quá trình điều tra Ch không thừa nhận đưa hồ sơ cho bị cáo và không đưa tiền cho bị cáo. Đối với bà Nguyễn Thị O, do bà không có mặt tại địa phương nên không tiến hành đối chất được giữa bà O với bị cáo.

Lần thứ mười hai: Hộ chị Nguyễn Thị T10, địa chỉ: Tổ 7C, thị trấn R, huyện Y, tỉnh Lào Cai: Năm 2012, bà Nguyễn Thị O (địa chỉ: tổ 6A, thị trấn R, huyện Y) chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị T10 01 thửa đất khoảng 80m² tại tổ 7C, thị trấn R, chị T10 cũng nhờ luôn bà O làm thủ tục để cấp GCNQSDĐ. Theo lời khai của bà O, bà đã nhờ bị cáo Đ làm thủ tục cấp GCNQSDĐ 80m² và đưa cho Đ 30.000.000 đồng để làm chi phí. Theo lời khai của bị cáo, hồ sơ cấp đất cho chị T10 cũng là do Mông Văn Ch nhờ bị cáo làm. Cụ thể: Bị cáo được Ch đưa cho một hồ sơ cấp đất cho ông Nguyễn Văn S tại tổ 7C, thị trấn R, mặc dù biết ông S không có đất tại tổ 7C nhưng bị cáo vẫn ký thẩm định và làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông S. Sau khi có GCNQSDĐ của ông S, Ch đưa cho bị cáo hồ sơ làm thủ tục chuyển nhượng từ ông S sang chị T10, bị cáo ký thẩm định hồ sơ, viết phiếu chuyển thông tin địa chính sang Chi cục thuế để xác định nghĩa vụ tài chính theo trình tự và in GCNQSDĐ 80m² trình lãnh đạo UBND huyện Y ký ban hành GCNQSDĐ cho chị T10, bị cáo được Ch cho 500.000 đồng. Quá trình điều tra xác định không có hồ sơ chuyển nhượng từ ông S cho bà T10 và không có hồ sơ cấp đất, không thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với thửa đất cấp cho ông S. Mông Văn Ch khai không nhờ bị cáo làm thủ tục cấp đất và không đưa tiền cho bị cáo. Đối với bà Nguyễn Thị O, do bà không có mặt tại địa phương nên không tiến hành đối chất được giữa bà O với bị cáo.

Lần thứ mười ba: Hộ chị Ngô Thị P anh Nguyễn Văn Nh, địa chỉ: Tổ 2C, thị trấn R, huyện Y, tỉnh Lào Cai: Năm 2010, chị P mua của ông Ngô Quang L 120m² đất vườn tạp (thửa đất số 147) tiếp giáp với thửa đất số 146 của bà P. Theo lời khai của chị P. Năm 2011, chị nhờ Mông Văn Ch làm thủ tục để cấp GCNQSDĐ ở đô thị cho thửa đất 147 và thống nhất chi phí hết 55.000.000 đồng. Theo lời khai của bị cáo Đ, Ch đưa hồ sơ xin cấp đất của chị P cho bị cáo để nhờ làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đất ở đô thị. Bị cáo căn cứ vào Đơn xin cấp đất ngày 08/11/2008 và Phiếu lấy ý kiến khu dân cư về xác định thời gian sử

dụng đất ngày 12/11/2011 đã được xác nhận của UBND thị trấn Phố Ràng, huyện Y. Tuy nhiên, bị cáo Đ không kiểm tra theo thẩm quyền mà ký thẩm định hồ sơ cho bà P xác nhận thời gian sử dụng đất từ năm 1992 để được miễn tiền sử dụng đất, sau đó Đ làm các thủ tục tờ trình xét duyệt cấp đất, viết phiếu chuyển thông tin địa chính sang Chi cục thuế huyện Y để xác định nghĩa vụ tài chính và in GCNQSDĐ diện tích 120m² đất ở đô thị trình lãnh đạo UBND huyện Y ký ban hành, bị cáo được Ch cho 500.000 đồng. Quá trình điều tra xác định: Đối với GCNQSDĐ 120m² đất ở đô thị, thửa 147 cấp cho chị Ngô Thị P không có hồ sơ cấp đất, không thực hiện nghĩa vụ tài chính vì trường hợp này không thuộc diện miễn tiền sử dụng đất. Mong Văn Ch khai không nhận tiền của chị P và không đưa cho bị cáo 500.000 đồng.

Tại kết luận giám định nghĩa vụ tài chính số 445/KL-HĐGD ngày 10/10/2018 của Hội đồng giám định Sở Tài chính tỉnh Lào Cai kết luận nghĩa vụ tài chính của 56 hộ gia đình, cá nhân phải nộp tại thời điểm cấp GCNQSDĐ, trong đó có 16 hộ gia đình, cá nhân do Nông Minh Đ làm hồ sơ là: Hộ ông Hoàng Công M bà Lương Thị L: 167.730.480 đồng; Hộ Hoàng Thị T4: 141.572.340 đồng; Đỗ Văn N2: 25.200.000 đồng; Ngô Thị P: 55.200.000 đồng; Phạm Văn T1: 24.928.000 đồng; Bùi Khải Đ2: 84.420.000 đồng; Phạm Xuân L1: 11.465.040 đồng; Nguyễn Thị N1: 15.330.000 đồng; Ngô Đình B1: 71.340.000 đồng; Ngô Thị H3: 71.340.000 đồng; Nguyễn Thị T5: 10.341.450 đồng; Hoàng Văn T7: 91.000.000 đồng; Nguyễn Thị T10: 71.340.000 đồng; Hoàng Xuân Th: 24.873.750 đồng; Ma Thị Mai H2: 24.873.750 đồng; Hà Sỹ V: 94.068.000 đồng. Tổng cộng là 985.022.810 đồng.

Tại Kết luận giám định tư pháp ngày 04/10/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai kết luận: GCNQSDĐ của ông Ngô Đình B1 và bà Ngô Thị H3 thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định của pháp luật. Trong 18 GCNQSDĐ bị cáo Nông Minh Đ đã làm thủ tục cấp sai quy định thì: 17 GCNQSDĐ thuộc trường hợp bị thu hồi theo quy định của pháp luật, khi thu hồi thì không gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước; 01 giấy chứng nhận của ông Lưu Ngọc T nhận chuyển nhượng của ông Hoàng Công M là đúng quy định và không thuộc trường hợp phải thu hồi.

Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2020/HS-ST ngày 16/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Lào Cai đã xét xử như sau: Căn cứ vào điểm b, c khoản 2 Điều 281; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Tuyên bố bị cáo Nông Minh Đ phạm tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”. Xử phạt bị cáo Nông Minh Đ 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 13/4/2018.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn giải quyết về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/01/2020, bị cáo Nông Minh Đ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt tù. Ngày 29/4/2020, bị cáo Nông Minh Đ có đơn xin thay đổi kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm số 03/2020/HS-ST ngày 16/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Lào Cai. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại mức độ thiệt hại thực tế của nhà nước, đảm bảo khách quan, quyền lợi của bị cáo. Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bỏ lọt tội phạm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nông Minh Đ giữ nguyên nội dung thay đổi kháng cáo và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản án sơ thẩm đã xác định. Bị cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Kết luận giám định nghĩa vụ tài chính số 445/KL-HĐGD, ngày 10/10/2018 của Hội đồng giám định Sở Tài chính tỉnh Lào Cai để xác định thiệt hại do bị cáo gây ra là không có căn cứ mà phải căn cứ vào Kết luận giám định tư pháp ngày 04/10/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai để xác định thiệt hại do bị cáo gây ra mới đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nông Minh Đ, giữ nguyên nội dung bản án hình sự sơ thẩm số 03/2020/HS-ST ngày 16/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Lào Cai.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày lời bào chữa: Bản án sơ thẩm xác định bị cáo gây thiệt hại cho nhà nước theo Kết luận giám định nghĩa vụ tài chính số 445/KL-HĐGD, ngày 10/10/2018 của Hội đồng giám định Sở Tài chính tỉnh Lào Cai là không chính xác, không đảm bảo tính khách quan. Phải căn cứ vào Kết luận giám định tư pháp ngày 04/10/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai để xác định thiệt hại do bị cáo gây ra. Từ đó căn cứ điểm, khoản của điều luật và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để xem xét mức án phù hợp với hành vi và hậu quả của bị cáo gây ra.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm cũng như các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy đã có đủ căn cứ để kết luận: Trong thời gian là cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y, tỉnh

Lào Cai, bị cáo đã trực tiếp nhận tổng số tiền 175.000.000 đồng của 08 hộ gia đình, cá nhân để làm thủ tục trình lãnh đạo UBND huyện Y ký cấp 16 GCNQSDĐ sai quy định, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước là 985.022.810 đồng. Bị cáo đã 13 lần thực hiện hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm đã xác định. Vì vậy, bị cáo đã bị Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Lào Cai xét xử về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”, với hai tình tiết định khung “*Phạm tội nhiều lần*” và “*Gây hậu quả nghiêm trọng*” theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 281 và được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng người, đúng tội, có căn cứ pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bản án sơ thẩm căn cứ Kết luận giám định nghĩa vụ tài chính số 445/KL-HĐGD, ngày 10/10/2018 của Hội đồng giám định Sở tài chính tỉnh Lào Cai để xác định ngân sách Nhà nước bị thất thu số tiền nghĩa vụ tài chính mà các hộ dân phải nộp, tại thời điểm bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với tổng số tiền 985.022.810 đồng, gồm: Hộ ông Hoàng Công M bà Lương Thị L: 167.730.480 đồng; Hộ Hoàng Thị T4: 141.572.340 đồng; Đỗ Văn N2: 25.200.000 đồng; Ngô Thị P: 55.200.000 đồng; Phạm Văn T1: 24.928.000 đồng; Bùi Khải Đ2: 84.420.000 đồng; Phạm Xuân L1: 11.465.040 đồng; Nguyễn Thị N1: 15.330.000 đồng; Ngô Đình B1: 71.340.000 đồng; Ngô Thị H3: 71.340.000 đồng; Nguyễn Thị T5: 10.341.450 đồng; Hoàng Văn T7: 91.000.000 đồng; Nguyễn Thị T10: 71.340.000 đồng; Hoàng Xuân Th: 24.873.750 đồng; Ma Thị Mai H2: 24.873.750 đồng; Hà Sỹ V: 94.068.000 đồng là hoàn toàn chính xác, có căn cứ pháp luật. Bị cáo và người bào chữa cho bị cáo cho rằng phải căn cứ vào Kết luận giám định tư pháp ngày 04/10/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai để xác định 17 GCNQSDĐ do bị cáo làm thủ tục sai, khi bị thu hồi không gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước, vì người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính là không có căn cứ. Vì việc thu hồi lại các GCNQSDĐ chỉ là biện pháp khắc phục hậu quả sau khi hành vi phạm tội của bị cáo đã hoàn thành. Bản án sơ thẩm cũng đã nhận định trong vụ án này còn có một số cá nhân có liên quan như: Cán bộ Xí nghiệp trắc địa bản đồ X; cán bộ UBND thị trấn R; cán bộ UBND xã B; cán bộ phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y; lãnh đạo UBND huyện Y có dấu hiệu vi phạm các quy định về quản lý đất đai, thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Nhưng do chưa thu thập đầy đủ chứng cứ chứng minh mục đích, động cơ sai phạm và đảm bảo thời hạn điều tra theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, nên Cơ quan điều tra đã tách ra để điều tra xử lý sau là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy mức án mà cấp sơ thẩm đã tuyên phạt đối với bị cáo là cao, chưa tương xứng với tính chất,

mức độ và hành vi phạm tội của bị cáo. Do vậy, cần xem xét giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của bị cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[1] Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nông Minh Đ, sửa bản án hình sự sơ thẩm số 03/2020/HS-ST ngày 16/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Lào Cai về phần hình phạt tù như sau:

Tuyên bố bị cáo Nông Minh Đ phạm tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”.

Căn cứ vào điểm b, c khoản 2 Điều 281; Điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự 1999. Xử phạt bị cáo Nông Minh Đ 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 13/4/2018.

[2] Về án phí: Bị cáo Nông Minh Đ không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh;
- CQTHAHS Công an huyện Y;
- CQCSĐT Công an huyện Y ;
- TAND huyện Y ;
- VKSND huyện Y ;
- Chi cục THADS huyện Y ;
- Bị cáo; Người bào chữa;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Toàn